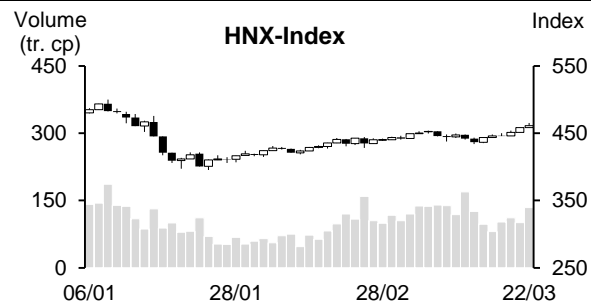
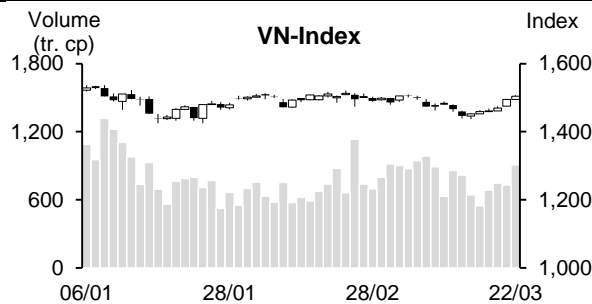


22/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,503.78	0.59%	1,513.40	0.71%	461.35	0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	947.70	19.63%	167.13	18.98%	140.59	32.02%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	905.04	24.42%	155.23	24.48%	134.45	33.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	803.45	12.64%	184.39	-15.82%	120.38	11.69%
Tổng GTGD (tỷ VND)	28,486.07	17.59%	7,954.62	11.67%	4,140.26	23.51%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,713.14	21.92%	7,342.57	18.31%	3,851.15	25.12%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,245.43	5.81%	8,315.32	-11.70%	3,403.34	13.16%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	264	53%	22	73%	146	50%
Số mã giảm	190	38%	4	13%	89	31%
Số mã đứng giá	48	10%	4	13%	55	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối nhịp tăng ấn tượng trong phiên hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu phiên giao dịch ngày thứ ba với tâm lý hưng phấn. VN-Index nhanh chóng vượt ngưỡng 1,500 điểm khi nhóm cổ phiếu cổ phiếu bất động sản tiếp tục nổi sóng. Cùng với đó, nhóm cổ phiếu hàng hóa cũng giao dịch sôi động trở lại theo diễn biến phục hồi của giá cả hàng hóa thế giới đêm qua. Đà tăng của các chỉ số được nới rộng hơn vào cuối phiên sáng đầu phiên chiều nhờ dòng tiền chảy mạnh vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Điển hình là nhóm ngân hàng với nhiều cổ phiếu tăng với khối lượng giao dịch được cải thiện. Tuy nhiên, lực bán cuối phiên gia tăng với tín hiệu suy yếu của một số nhóm ngành dầu khí, bất động sản đã khiến các chỉ số không thể đóng cửa với mức cao nhất trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD cắt lên trên Signal cho tín hiệu mua trở lại, cho thấy đà tăng đang mạnh dần lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thực sự thoát khỏi mô hình tam giác hình thành từ các đáy và đỉnh từ tháng 12/2021 đến nay, cùng với chòm MA từ MA5 tới MA100 đang hội tụ, cho thấy chỉ số vẫn chịu sự chi phối bởi vùng vận động hẹp, với hỗ trợ quanh vùng 1,440 – 1,460 điểm và kháng cự quanh 1,500 – 1,520 điểm. Do đó, xu hướng tăng chỉ có thể được xác nhận khi chỉ số bứt phá hoàn toàn khỏi ngưỡng kháng cự quanh vùng 1,520 điểm (đỉnh cũ tháng 2/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD mở rộng lên phía trên Signal, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh dần lên và chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có sự cải thiện tích cực về mặt xu hướng ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DGW, STB, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	23/03/22	46.9	46.9	0.0%	52.5	11.9%	45.4	-3.2%	Cổ phiếu tạo nền cân bằng và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DGW	Quan sát mua	23/03/22	123.1	150	Tín hiệu điều chỉnh khi chạm kháng cự trendline không quá xấu với vol thấp -> khả năng có thể sớm có phiên break cản quanh 127, có thể canh mua quanh vùng 120
2	STB	Quan sát mua	23/03/22	34.05	36 40	Nền tăng tốt, vượt MA50 trở lại kèm vol tăng -> khả năng nhịp giảm thủng MA50 vừa rồi mang tính rũ bỏ, giá đang có cơ hội cao quay lại xu hướng tăng trung hạn
3	DPR	Quan sát mua	23/03/22	78.9	95-100	Tín hiệu bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh MA50 kèm vol cao + có nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng có thể sớm có phiên break cản quanh 81, có thể canh mua trong vùng 77-78

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	213.4	147	45.2%	268	82.3%	141	-4.1%	Nâng giá mục tiêu lên 268
2	ICT	Mua	08/03/22	20	20.2	-1.0%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	52.7	53	-0.6%	61	15.1%	51	-4%	
4	TCM	Mua	17/03/22	71.2	72	-1.1%	82	13.9%	67.8	-6%	
5	HBC	Mua	18/03/22	28.6	27.75	3.1%	34.5	24.3%	26	-6%	
6	VIX	Mua	21/03/22	23.2	22.8	1.8%	28	23%	21.5	-6%	
7	CTG	Mua	22/03/22	33	32.85	0.5%	38	16%	31.8	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Lãi suất đang thiết lập mặt bằng mới cao hơn

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Reserch có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 14/3– 18/3, đề cập Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm 411 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm, trong khi có 678 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn.

Tổng lượng tín phiếu đang lưu hành ở mức 1.430 tỷ đồng. SSI Research cho rằng nhiều khả năng lãi suất này đang thiết lập mặt bằng mới, cao hơn nhiều so với bình quân trong năm trước.

Các TCTD ước tính tín dụng tăng 5,3% trong quý I và 14,1% cả năm 2022. Theo số liệu từ NHNN, đến ngày 10/3, tăng trưởng tín dụng đạt 3,11%, cao hơn khoảng 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái và 0,6 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng ghi nhận vào 25/2.

SSI Research duy trì quan điểm mặt bằng lãi suất trên thị trường đã tạo đáy và kỳ vọng nhích tăng dần về cuối năm. Mức tăng lãi suất sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng hồi phục của nền kinh tế và diễn biến của lạm phát.

Cán cân thương mại đảo chiều, xuất siêu 310 triệu USD

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 3/2022 đạt 30,33 tỷ USD, tăng 11,9% so với kỳ trước đó. Lũy kế đến hết ngày 15/3, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 139,83 tỷ USD, tăng 14,1%.

Trong kỳ 1 tháng 3, cán cân thương mại hàng hóa cả nước thặng dư 310 triệu USD, lũy kế từ đầu năm đến hết 15/3 thâm hụt 270 triệu USD.

Lũy kế đến ngày 15/3, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 69,78 tỷ USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2021. Về xuất khẩu, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 3/2022 đạt 15,32 tỷ USD, tăng 5,6% so với kỳ 2 tháng 2/2022.

Trị giá xuất khẩu kỳ 1 tháng 3 đạt mức cao nhất ở mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 2,78 tỷ USD.

Về nhập khẩu, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 3/2022 đạt 15,01 tỷ USD, tăng 19,2% so với kỳ trước đó. Lũy kế đến hết kỳ 1 tháng 3, kim ngạch nhập khẩu đạt 70,05 tỷ USD, tăng 16%.

Trị giá nhập khẩu kỳ 1 tháng 2 đạt mức cao nhất ở mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,77 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ báo lãi tháng 2 tăng 18% đạt 252 tỷ đồng

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố doanh thu thuần tháng 2 đạt 3.589 tỷ đồng, tăng 26,5%; lợi nhuận sau thuế 252 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng đầu năm, doanh thu tăng 3,5% và lợi nhuận giảm 6,7%. Biên lợi nhuận gộp trung bình trong tháng 2 đạt 16,7% so với mức 18,2% cùng kỳ 2021.

Lũy kế 2 tháng, doanh thu thuần đạt 7.066 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 522 tỷ đồng, lần lượt tăng 41,1% và 36,7% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp đạt 17,7% so với mức 18,5% cùng kỳ.

Doanh nghiệp cho biết doanh thu bán lẻ lũy kế 2 tháng tăng 53,5%, doanh thu online tăng 115%. Cùng với đó, doanh thu bán sỉ tăng 11% và doanh thu vàng miếng tăng 46,4%.

FPT báo lãi ròng 2 tháng đầu năm tăng gần 36%

Theo thông tin từ FPT (HoSE: FPT), doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 2 tháng đầu năm đạt 6.102 tỷ đồng và 1.102 tỷ đồng, tăng 27% và 30% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ và EPS lần lượt đạt 756 tỷ đồng và 833 đồng, tăng 35,7% và 34,9%.

Mảng xuất khẩu phần mềm đạt doanh thu 2.663 tỷ đồng, tương đương tăng 32,6%. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế mảng công nghệ lần lượt đạt 3.364 tỷ đồng và 490 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 30,5% và 56%.

Dự kiến ĐHCĐ thường niên của FPT sẽ được tổ chức ngày 7/4. HĐQT sẽ trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 với mục tiêu doanh thu tăng trưởng 19% so với năm 2021, đạt 42.420 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế tăng 20,2%, đạt 7.618 tỷ đồng.

Traphaco đặt mục tiêu lợi nhuận 2022 tăng 8% so với năm trước

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm nay, Traphaco (HoSE: TRA) trình kế hoạch doanh thu 2.345 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2021, lợi nhuận sau thuế đạt 286 tỷ đồng, vượt 7,9% so với cùng kỳ năm trước. HĐQT trình phương án cổ tức năm 2021 tiếp tục là 30% bằng tiền.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, công ty đã mang về 2.160 tỷ đồng doanh thu, vượt 2,8% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 265 tỷ đồng, hơn 10,5% so với kế hoạch. Doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng lần lượt 13,2% và 22,3% so với kết quả năm 2020. Tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2020 là 30% bằng tiền mặt.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	82,200	1.48%	0.08%
MSN	148,500	2.41%	0.07%
NVL	84,100	2.06%	0.06%
DGC	213,400	6.97%	0.04%
VHM	78,000	0.65%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	34,100	7.23%	0.26%
PVS	35,900	2.28%	0.08%
DNP	34,600	9.84%	0.08%
VIF	20,600	5.10%	0.07%
THD	170,700	0.53%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,500	-0.68%	-0.03%
VNM	76,900	-0.90%	-0.02%
VJC	140,800	-1.74%	-0.02%
BCM	75,800	-1.43%	-0.02%
CMG	55,200	-6.44%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	49,800	-2.92%	-0.11%
IDC	72,500	-1.36%	-0.06%
CEO	73,200	-1.35%	-0.05%
VC3	54,000	-4.42%	-0.03%
OCH	15,700	-3.09%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,150	6.91%	45,151,100
HQC	9,070	-1.95%	35,494,000
FLC	14,500	-3.01%	35,368,400
ROS	9,200	2.22%	26,306,500
STB	34,050	2.87%	24,584,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	35,900	2.28%	11,473,718
ART	11,700	4.46%	7,972,217
CEO	73,200	-1.35%	7,937,295
KLF	7,100	-1.39%	7,201,118
HUT	49,800	-2.92%	6,117,316

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,900	0.11%	1,069.4
STB	34,050	2.87%	833.9
DGC	213,400	6.97%	649.2
HSG	38,800	1.57%	624.8
NVL	84,100	2.06%	603.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	73,200	-1.35%	596.4
PVS	35,900	2.28%	416.5
IDC	72,500	-1.36%	324.4
HUT	49,800	-2.92%	311.0
SHS	42,300	1.44%	202.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

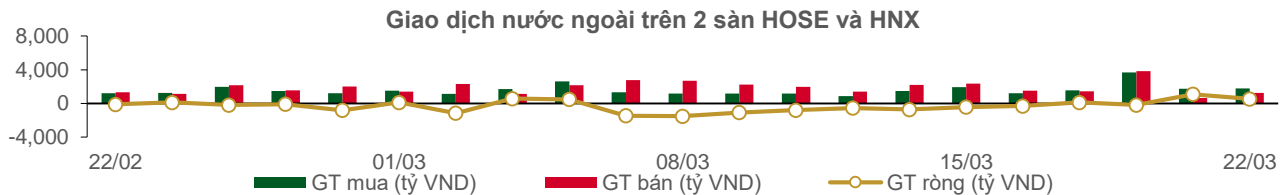
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ORS	7,428,000	200.56
GEX	4,800,000	198.21
GAB	892,500	173.23
NVL	1,370,000	115.25
EIB	3,116,000	112.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,210,000	235.94
AMV	1,127,000	14.09
PVB	639,600	13.38
DVG	640,000	7.94
VCS	62,000	7.19

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.38	1,759.61	31.29	1,217.92	6.09	541.69
HNX	0.27	8.00	0.59	18.13	(0.31)	(10.13)
Tổng 2 sàn	37.66	1,767.61	31.88	1,236.05	5.78	531.56



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	213,400	1,172,600	247.03
VHM	78,000	1,526,800	118.51
STB	34,050	3,444,400	117.12
GEX	39,250	2,571,000	101.15
MSN	148,500	588,100	87.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	72,500	35,900	2.66
BCC	23,800	50,000	1.10
PVC	30,200	24,700	0.72
TA9	15,700	23,100	0.35
APS	32,800	10,200	0.34

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	84,100	1,791,000	151.71
VNM	76,900	1,596,000	123.03
E1VFN30	25,410	3,817,700	96.71
HPG	46,900	1,407,700	65.48
VIC	82,200	639,000	52.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	35,900	307,600	11.18
BCC	23,800	39,000	0.92
DNM	58,000	13,400	0.67
PVI	50,600	10,000	0.51
TTT	49,600	9,900	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	213,400	1,165,200	245.48
STB	34,050	2,827,700	96.16
GEX	39,250	2,341,800	92.11
VRE	33,200	2,168,200	71.96
VHM	78,000	866,600	67.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	72,500	34,800	2.58
PVC	30,200	24,700	0.72
TA9	15,700	22,100	0.33
APS	32,800	9,000	0.30
PPS	13,200	21,800	0.29

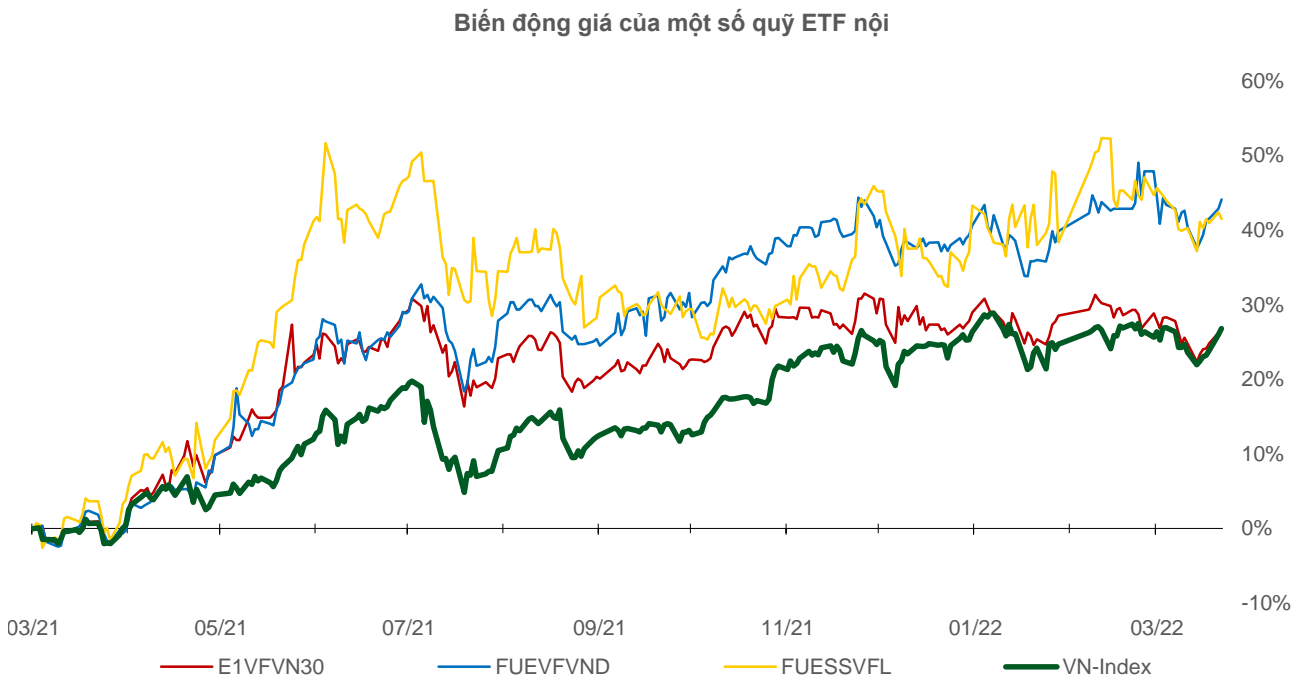
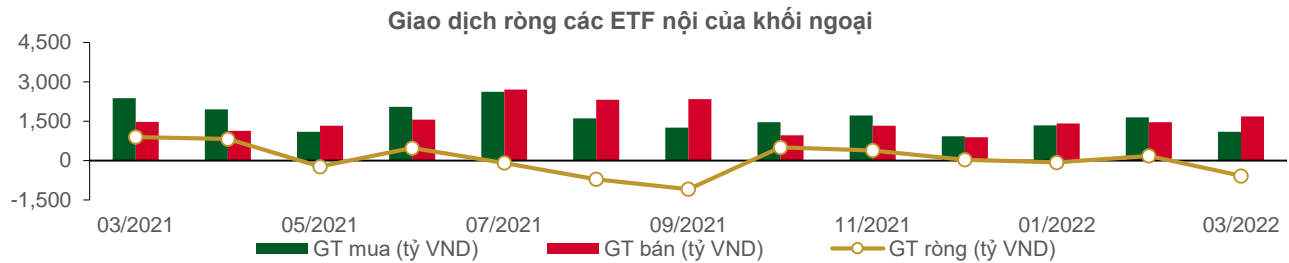
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	84,100	(1,694,600)	(143.48)
E1VFN30	25,410	(1,866,900)	(47.26)
VNM	76,900	(598,800)	(46.14)
VND	32,150	(1,118,300)	(36.16)
FUESSVFL	22,200	(986,100)	(21.84)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	35,900	(302,600)	(11.00)
DNM	58,000	(13,400)	(0.67)
PVI	50,600	(10,000)	(0.51)
TTT	49,600	(9,900)	(0.49)
BVS	37,400	(11,600)	(0.43)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,410	0.5%	4,090,300	103.62	E1VFN30	49.45	96.71	(47.26)
FUEMAV30	17,810	1.1%	28,200	0.50	FUEMAV30	0.00	0.20	(0.20)
FUESSV30	18,530	0.1%	115,300	2.14	FUESSV30	1.86	0.01	1.85
FUESSV50	22,400	2.3%	13,600	0.30	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	22,200	-0.6%	1,063,200	23.56	FUESSVFL	1.17	23.01	(21.84)
FUEVFN30	28,750	0.9%	590,600	16.96	FUEVFN30	13.63	1.80	11.83
FUEVN100	19,980	1.0%	64,100	1.28	FUEVN100	0.73	0.84	(0.11)
FUEIP100	11,110	0.5%	48,000	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,800	1.6%	54,700	0.53	FUEKIV30	0.25	0.26	(0.01)
Tổng cộng			6,068,000	149.43	Tổng cộng	67.13	122.82	(55.70)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,470	5.0%	22,480	101	33,300	275	(1,195)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,190	-4.0%	5,210	63	33,300	18	(1,172)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,160	1.8%	65,030	182	33,300	324	(836)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	990	0.0%	8,060	79	33,300	102	(888)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,950	1.6%	1,030	106	96,400	45	(1,905)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	590	11.3%	24,840	17	96,400	91	(499)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	600	5.3%	7,240	63	96,400	4	(596)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	0.0%	23,540	182	96,400	217	(1,263)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,690	5.0%	31,130	94	96,400	755	(935)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,710	1.3%	64,720	132	96,400	1,134	(3,576)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	470	6.8%	18,480	36	28,300	25	(445)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,050	-3.7%	11,100	183	28,300	243	(807)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,180	0.0%	37,350	79	28,300	82	(1,098)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	190	-5.0%	243,370	36	46,900	0	(190)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,200	0.0%	0	106	46,900	2	(1,198)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	520	-1.9%	56,440	101	46,900	2	(518)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	250	-7.4%	14,430	43	46,900	(0)	(250)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,730	-2.8%	3,560	63	46,900	13	(1,717)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	990	-2.0%	52,270	213	46,900	293	(697)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	750	-1.3%	49,870	183	46,900	118	(632)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,680	0.0%	96,840	182	46,900	437	(1,243)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,830	-0.5%	32,800	94	46,900	660	(1,170)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,300	0.8%	29,150	36	52,800	1,127	(173)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,050	-3.7%	25,210	197	52,800	165	(885)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,080	-3.7%	6,810	94	52,800	610	(1,470)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,510	7.1%	39,540	118	52,800	485	(4,025)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,620	3.2%	24,140	17	32,450	1,242	(378)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	680	-2.9%	570	43	32,450	76	(604)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,440	1.8%	8,030	182	32,450	2,033	(1,407)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,140	11.0%	77,540	43	148,500	3,100	(40)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	400	14.3%	40,260	36	148,500	3	(397)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,070	33.8%	55,970	17	148,500	685	(385)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,290	9.3%	1,150	63	148,500	114	(1,176)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,050	8.3%	76,690	183	148,500	248	(802)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	930	3.3%	21,810	17	135,200	535	(395)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	580	5.5%	2,670	63	135,200	2	(578)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,150	4.6%	42,380	29	135,200	459	(691)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,140	1.4%	9,610	182	135,200	902	(1,238)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,690	5.1%	47,180	132	135,200	428	(3,262)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	460	-14.8%	22,470	36	84,100	108	(352)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	760	11.8%	73,700	197	84,100	117	(643)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	510	-3.8%	14,960	36	91,300	184	(326)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,500	-1.6%	8,450	197	91,300	258	(2,242)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	480	9.1%	76,610	43	107,000	56	(424)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,040	14.3%	2,230	63	107,000	157	(883)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,760	0.4%	49,330	182	107,000	1,854	(906)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	650	10.2%	113,740	36	34,050	516	(134)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,400	13.7%	2,390	63	34,050	3,268	(1,132)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,790	7.8%	61,280	183	34,050	1,094	(696)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,000	8.1%	26,940	182	34,050	2,871	(1,129)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,700	8.3%	58,340	79	34,050	315	(1,385)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,470	0.7%	28,580	43	49,900	1,007	(463)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	230	-8.0%	1,350	15	49,900	(0)	(230)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	690	3.0%	48,400	101	49,900	72	(618)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,600	3.2%	44,840	182	49,900	387	(1,213)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,110	0.0%	5,280	79	49,900	133	(977)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	4,310	-0.9%	61,080	132	49,900	800	(3,510)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,140	1.9%	1,220	15	40,500	1,947	(193)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,550	6.9%	29,150	182	40,500	701	(849)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,940	1.6%	89,570	118	40,500	794	(3,146)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	190	5.6%	60,300	36	78,000	0	(190)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	850	10.4%	34,680	101	78,000	24	(826)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	220	22.2%	7,700	43	78,000	0	(220)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	550	1.9%	65,820	148	78,000	28	(522)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	740	4.2%	63,110	183	78,000	102	(638)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	850	6.3%	85,360	182	78,000	97	(753)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	1,050	2.9%	9,120	94	78,000	78	(972)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,810	13.1%	42,020	132	78,000	482	(3,328)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	200	-4.8%	2,640	36	82,200	0	(200)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	180	20.0%	18,380	17	82,200	(0)	(180)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	220	10.0%	7,400	43	82,200	0	(220)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	380	-2.6%	6,370	63	82,200	0	(380)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	100	-9.1%	45,370	15	82,200	(0)	(100)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	820	-1.2%	9,130	183	82,200	25	(795)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	830	-12.6%	79,150	36	140,800	556	(274)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	120	9.1%	45,690	36	76,900	(0)	(120)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	70	-12.5%	28,470	17	76,900	(0)	(70)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	150	-6.3%	29,530	43	76,900	0	(150)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	-3.9%	5,710	63	76,900	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	620	-1.6%	21,170	183	76,900	25	(595)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	820	-6.8%	40,890	94	76,900	13	(807)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	410	-22.6%	8,970	15	36,850	(0)	(410)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,650	-3.5%	61,420	29	36,850	729	(921)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,460	5.0%	8,920	182	36,850	493	(967)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	5,960	27.1%	108,030	118	36,850	395	(5,565)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	980	0.0%	45,000	43	33,200	658	(322)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	650	-1.5%	9,480	36	33,200	409	(241)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	550	0.0%	18,260	43	33,200	23	(527)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,030	-6.5%	8,270	63	33,200	564	(1,466)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,360	2.3%	8,050	182	33,200	570	(790)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,150	0.0%	20,630	79	33,200	163	(987)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DHG (New)	HOSE	107,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	93,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin chứng khoán

TNH	(New)	HOSE	55,700	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	(New)	HOSE	143,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	96,400	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	27,117	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	115,000	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	59,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	148,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	78,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	52,800	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	33,200	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	123,100	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	54,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	107,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	135,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	76,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	54,200	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	71,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	53,100	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	33,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	78,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	41,033	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	61,100	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	85,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	40,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	96,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,500	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	22,750	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	25,500	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	74,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	87,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	46,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	54,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	51,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	54,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	74,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	84,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	33,300	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	32,450	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	58,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	50,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	48,076	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	74,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	43,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	33,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	28,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	40,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,400	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	45,100	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	26,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	23,400	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII		HOSE	14,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	40,870	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912